

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ KHAI THÁC KỸ THUẬT TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ KHAI THÁC KỸ THUẬT TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOAN CAU TRADING AND ENGINEERING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109931416

**3. Ngày thành lập:** 14/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, ngách 38, ngõ 80 phố Bắc Cầu, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988125533

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                          | 4322(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                 | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                 | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                            | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                           | 4610        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                           | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm)                                                                          | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                            | 4651        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                             | 4652        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                         | 4653        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                | 4659        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                        | 4663        |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                      | 8230        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299        |
| 15. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                      | 9511        |
| 16. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                     | 9512        |
| 17. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                            | 9522        |

|     |                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                          | 9524 |
| 19. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 20. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                            | 6202 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                | 6209 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                            | 7110 |
| 24. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                 | 7120 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về công nghệ                                                                                       | 7490 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                   | 4690 |
| 29. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                 | 1410 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                               | 1420 |
| 31. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                           | 1430 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                 | 4931 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                           | 4933 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                               | 5610 |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                       | 5621 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 41. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                               | 8020 |
| 42. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 44. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                        | 3320 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                | 4292 |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |
| 54. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4753 |
| 55. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN DANH VIỆT  | Việt Nam  | P607/S3/01, Tập thể Bộ Tư Lệnh thông tin, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | 1.360.000.000         | 68,000    | 030074000025                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN PHƯƠNG ANH | Việt Nam  | P607/S3/01, Tập thể Bộ Tư Lệnh thông tin, Tổ dân phố Hoàng 3, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 640.000.000           | 32,000    | 001303013360                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN PHƯƠNG ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/06/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001303013360

Ngày cấp: 24/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P607/S3/01, Tập thể Bộ Tư Lệnh thông tin, Tổ dân phố Hoàng 3, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P607/S3/01, Tập thể Bộ Tư Lệnh thông tin, Tổ dân phố Hoàng 3, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội